

TỶ LỆ SUY DINH DƯỠNG TRẺ EM DƯỚI 5 TUỔI THEO CÁC MỨC ĐỘ - NĂM 2005
PREVALENCE OF UNDERNUTRITION BY SEVERITY - 2005

Đơn vị tính/Unit: %

Tỉnh/ thành phố Province/City	N	SDD cân nặng/tuổi Underweight				SDD chiều cao/tuổi Stunting			SDD cân/cao Wasting
		Chung Total	Độ I Moderate	Độ II Severe	Độ III Very severe	Chung Total	Độ I Moderate	Độ II Severe	
Toàn quốc <i>Nation-wide</i>	95.060	25,2	21,9	3,2	0,1	29,6	18,8	10,8	6,9
ĐB sông Hồng <i>Red River Delta</i>	13.437	21,3	19,5	1,7	0,1	24,4	17,4	7,0	6,2
1 Hà Nội	1.501	13,6	11,4	2,2	0,0	14,1	12,2	1,9	6,7
2 Hải Phòng	1.474	18,2	17,0	1,0	0,2	17,4	14,9	2,5	4,1
3 Hà Tây	1.476	20,5	18,9	1,6	0,0	24,9	16,8	8,1	7,0
4 Hải Dương	1.518	24,7	23,2	1,4	0,1	26,9	16,6	10,3	8,3
5 Hưng Yên	1.496	24,1	22,8	1,3	0,0	30,9	20,5	10,4	5,7
6 Hà Nam	1.496	23,2	21,5	1,7	0,0	26,9	17,1	9,8	5,4
7 Nam Định	1.456	24,4	22,5	1,9	0,0	28,2	23,3	4,9	5,1
8 Thái Bình	1.544	24,3	22,5	1,7	0,1	27,9	16,1	11,8	6,7
9 Ninh Bình	1.476	26,7	24,0	2,6	0,1	34,4	25,1	9,3	4,8
Đông Bắc <i>Northeast</i>	19.195	28,4	24,3	3,8	0,3	33,6	21,1	12,5	8,0
10 Hà Giang	1.467	32,6	27,1	5,2	0,3	42,7	24,9	17,8	7,1
11 Cao Bằng	1.506	28,5	25,0	3,4	0,1	36,2	22,9	13,3	5,8
12 Lào Cai	1.464	33,5	26,2	6,4	0,9	44,2	24,5	19,7	8,3
13 Bắc Cạn	1.409	33,9	28,7	4,8	0,4	37,7	24,5	13,2	9,1
14 Lạng Sơn	1.503	28,7	25,1	3,4	0,2	35,5	21,9	13,6	10,3
15 Tuyên Quang	1.470	29,2	26,4	2,7	0,1	34,7	18,5	16,2	6,3
16 Yên Bái	1.465	30,8	26,4	4,3	0,1	36,1	22,9	13,2	10,3
17 Thái Nguyên	1.440	26,9	23,7	3,1	0,1	28,8	19,5	9,3	6,4
18 Phú Thọ	1.531	26,4	23,3	2,9	0,2	32,1	20,9	11,2	8,3
19 Vĩnh Phúc	1.424	27,4	23,8	3,4	0,2	32,6	18,5	14,1	9,3
20 Bắc Giang	1.455	28,1	24,4	3,5	0,2	29,5	21,9	7,6	9,3
21 Bắc Ninh	1.476	25,2	21,7	3,5	0,0	30,7	18,8	11,9	5,4
22 Quảng Ninh	1.585	24,3	19,8	4,4	0,1	25,7	18,4	7,3	7,9
Tây Bắc <i>Northwest</i>	5.781	30,4	24,8	5,3	0,3	35,6	17,9	17,7	7,7
23 Lai Châu	1.417	34,4	25,2	8,9	0,3	42,1	21,6	20,5	6,7
24 Sơn La	1.429	30,9	23,0	7,5	0,4	37,5	21,4	16,1	10,2
25 Hòa Bình	1.459	29,8	25,0	4,6	0,2	31,1	18,4	12,7	8,5
26 Điện Biên	1.476	28,2	25,4	2,5	0,3	36,6	12,1	24,5	5,7

Tỉnh/ thành phố Province/City	N	SDD cân nặng/tuổi <i>Underweight</i>				SDD chiều cao/tuổi <i>Stunting</i>			SDD cân/cao Wasting
		Chung Total	Độ I Moderate	Độ II Severe	Độ III Very severe	Chung Total	Độ I Moderate	Độ II Severe	
Toàn quốc <i>Nation-wide</i>	95.060	25,2	21,9	3,2	0,1	29,6	18,8	10,8	6,9
Bắc Trung Bộ <i>North Central Coast</i>	8.848	30,0	26,0	3,9	0,1	35,1	23,7	11,4	7,5
27 Thanh Hóa	1.447	31,3	25,9	5,2	0,2	35,9	25,1	10,8	8,7
28 Nghệ An	1.495	28,9	25,6	3,2	0,1	34,6	23,9	10,7	6,3
29 Hà Tĩnh	1.456	30,5	26,8	3,6	0,1	37,2	24,2	13,0	7,9
30 Quảng Bình	1.484	34,4	30,5	3,7	0,2	42,3	26,8	15,5	6,6
31 Quảng Trị	1.490	25,9	23,5	2,3	0,1	31,0	20,3	10,7	5,6
32 Thừa Thiên Huế	1.476	23,0	20,1	2,7	0,2	26,6	18,2	8,4	8,7
Nam Trung Bộ <i>South Central Coast</i>	8.811	25,9	22,6	3,2	0,1	29,3	19,0	10,3	6,1
33 Đà Nẵng	1.491	17,9	16,1	1,8	0,0	20,7	12,4	8,3	4,5
34 Quảng Nam	1.480	25,6	23,5	2,1	0,0	29,4	20,9	8,5	5,3
35 Quảng Ngãi	1.524	29,1	24,3	4,6	0,2	30,6	21,1	9,5	5,3
36 Bình Định	1.405	28,2	23,7	4,3	0,2	30,6	19,5	11,1	8,5
37 Phú Yên	1.500	27,8	25,6	2,2	0,0	31,5	19,3	12,2	4,9
38 Khánh Hòa	1.411	22,2	19,3	2,8	0,1	29,0	16,7	12,3	6,5
Tây Nguyên <i>Central Highlands</i>	6.004	34,5	28,2	5,9	0,4	41,5	21,5	20,0	8,3
39 Kon Tum	1.504	35,8	30,1	5,4	0,3	50,0	29,2	20,8	7,4
40 Gia Lai	1.550	33,4	25,7	7,2	0,5	36,0	22,4	13,6	9,2
41 Đắk Lắk	1.467	34,3	28,3	5,9	0,1	41,6	24,1	17,5	6,9
42 Đắk Nông	1.483	35,2	29,7	4,9	0,6	44,0	16,2	27,8	8,8
Đông Nam Bộ <i>Southeast</i>	13.979	18,9	16,8	1,9	0,2	21,6	13,0	8,6	5,5
43 Hồ Chí Minh	1.791	10,2	9,5	0,5	0,2	6,1	4,9	1,2	2,3
44 Lâm Đồng	1.728	23,4	21,3	1,9	0,2	27,5	17,4	10,1	4,7
45 Ninh Thuận	1.494	30,5	26,4	3,8	0,3	32,7	19,1	13,6	7,2
46 Bình Phước	1.507	26,4	22,3	4,0	0,1	32,2	19,5	12,7	7,7
47 Tây Ninh	1.512	23,7	21,2	2,4	0,1	29,4	16,5	12,9	8,5
48 Bình Dương	1.454	20,3	17,8	2,4	0,1	25,8	17,2	8,6	3,9
49 Đồng Nai	1.478	18,8	16,7	2,0	0,1	29,5	12,4	17,1	8,6
50 Bình Thuận	1.504	27,1	23,8	3,1	0,2	32,0	21,9	10,1	7,7
51 Bà Rịa Vũng Tàu	1.511	19,1	16,4	2,6	0,1	22,9	15,5	7,4	5,7
ĐB sông Cửu Long <i>Mekong River Delta</i>	19.005	23,6	20,7	2,8	0,1	28,1	18,2	9,9	7,0
52 Long An	1.500	21,4	18,9	2,5	0,0	22,1	14,8	7,3	6,7

Tỉnh/ thành phố <i>Province/City</i>	N	SDD cân nặng/tuổi <i>Underweight</i>				SDD chiều cao/tuổi <i>Stunting</i>			SDD cân/cao <i>Wasting</i>
		<i>Chung Total</i>	<i>Độ I Moderate</i>	<i>Độ II Severe</i>	<i>Độ III Very severe</i>	<i>Chung Total</i>	<i>Độ I Moderate</i>	<i>Độ II Severe</i>	
Toàn quốc <i>Nation-wide</i>	95.060	25,2	21,9	3,2	0,1	29,6	18,8	10,8	6,9
53 Đồng Tháp	1.461	24,5	20,4	4,0	0,1	33,8	19,5	14,3	6,9
54 An Giang	1.475	24,9	21,3	3,5	0,1	30,0	18,6	11,4	5,8
55 Tiền Giang	1.484	22,1	19,6	2,4	0,1	27,5	17,2	10,3	8,3
56 Vĩnh Long	1.504	26,1	23,8	2,2	0,1	28,2	18,5	9,7	8,1
57 Bến Tre	1.486	23,9	22,2	1,6	0,1	26,4	20,1	6,3	7,5
58 Kiên Giang	1.543	23,4	21,2	2,1	0,1	25,3	18,9	6,4	6,2
59 Cần Thơ	1.518	21,9	19,5	2,4	0,0	23,7	17,4	6,3	5,9
60 Hậu Giang	1.461	22,2	18,9	3,2	0,1	30,7	21,2	9,5	5,5
61 Trà Vinh	1.578	25,4	22,7	2,5	0,2	29,9	19,6	10,3	8,7
62 Sóc Trăng	1.491	24,9	19,6	5,2	0,1	31,3	18,4	12,9	6,1
63 Bạc Liêu	1.470	22,9	19,8	3,1	0,0	27,6	17,4	10,2	10,1
64 Cà Mau	1.034	22,9	21,4	1,3	0,2	27,7	15,5	12,2	6,6